

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN GIANG
TỈNH HUNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 113/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 10/9/2024

“V/v: Ly hôn và nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HUNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Huân

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Tạ Minh Tiếp.
- Bà Nguyễn Thị Hải Vân.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thanh Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:** Bà Lưu Thị Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2024/TLST-HNGĐ ngày 22/3/2024 về việc “Ly hôn và tranh chấp việc nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Chị Đỗ Phương H, sinh năm 1995.

Nơi ĐKKHKT: thôn L, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Trú tại: thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên. *Vắng mặt*

* **Bị đơn:** Anh Lê Ngọc H1, sinh năm 1998.

Nơi ĐKKHKT: thôn L, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

(Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H). *Vắng mặt*

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Cháu Lê Huy H2, sinh ngày 15/3/2017.

2. Cháu Lê Hoàng H3, sinh ngày 22/7/2018.

Đều trú tại: thôn L, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên. *Vắng mặt*

Người giám hộ cho cháu H2 và cháu H3 là: Bà Vũ Thị T (là bà nội của cháu H2, cháu H3); địa chỉ: thôn L, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên. *Vắng mặt*

* **Người làm chứng:**

1. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1978.

2. Ông Lê Ngọc H4, sinh năm 1979.

Đều trú tại: thôn L, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên. *Đều vắng mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đỗ Phương H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Ngọc H1 kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên vào ngày 09/4/2018. Sau khi đăng ký kết hôn anh chị được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Ngay sau lễ cưới chị chuyển khẩu về sống cùng anh H1 và gia đình anh H1 tại thôn L, xã N, huyện V. Anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc thỉnh thoảng có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, nguyên nhân do tuổi đời còn trẻ, chưa hiểu biết về cuộc sống hôn nhân. Từ năm 2022, chị và anh H1 xảy ra nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống, do anh H1 mãi chơi, không quan tâm đến gia đình. Chị và hai bên gia đình khuyên bảo nhưng anh H1 không nghe mà còn đánh đập chị nên tháng 8/2022 chị phải về nhà mẹ đẻ chị sinh sống và vợ chồng sống ly thân nhau từ đó cho đến nay, mặc dù chị và mẹ đẻ của chị đã đến gia đình anh H1 để nói chuyện, hoà giải nhưng gia đình anh H1 chửi, đuổi mẹ con chị đi. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh H1 không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H1.

Về con chung: Chị và anh H1 có 02 con chung là cháu Lê Huy H2, sinh ngày 15/3/2017 và cháu Lê Huy H5, sinh ngày 22/7/2018. Cả hai cháu đều đang ở cùng anh H1 và bố mẹ anh H1. Ly hôn, nguyện vọng của chị là để anh H1 tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai cháu đến khi các cháu thành niên. Do công việc của chị không ổn định nên chị cấp dưỡng nuôi con chung theo khả năng của chị.

Về tài sản chung, công nợ chung: Giữa chị và anh H1 không có tài sản chung, cũng không nợ ai, không ai nợ anh chị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công sức đóng góp đối với hai bên gia đình: Giữa chị và anh H1 không có đóng góp gì nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về đất nông nghiệp, đất ở: Không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Theo bản tự khai và biên bản lấy lời khai của anh Lê Ngọc H1, ngày 18/7/2024, anh H1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đỗ Phương H kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện, có thời gian tìm hiểu, không bị ép gả và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Anh chị chung sống hạnh phúc, đến khi chị H sinh cháu thứ hai thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và chị H đã bỏ con nhỏ đi. Sau đó, chị H về nhà xin lỗi anh và gia đình nhưng do cãi láo nên bố anh không đồng ý để chị H về sinh sống cùng, vì vậy vợ chồng anh chị đã chuyển ra ngoài thuê nhà sinh sống tại huyện V, được một thời gian, anh có bảo chị H quay về nhà sinh sống cùng bố mẹ anh nhưng chị H không đồng ý mà tự ý về nhà bố mẹ đẻ ở thôn N, xã T, huyện V, sinh sống nên vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai, chị

H cũng không hỏi han gì đến các con. Nay chị H có đơn xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là cháu Lê Huy H2, sinh ngày 15/3/2017 và cháu Lê Huy H5, sinh ngày 22/7/2018, cả hai cháu đang ở với anh và ông bà nội tại thôn L, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Khi ly hôn, anh xin được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai cháu đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, đất ở, công sức đóng góp: Không có gì liên quan nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Lê Huy H2, trình bày: Bố đẻ cháu là Lê Ngọc H1, mẹ đẻ cháu là Đỗ Phương H. Hiện cháu đang học lớp 2A1 Trường Tiểu học T1, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Trước đây cháu ở với bố và ông bà nội cháu tại thôn L, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên, cháu không sống cùng mẹ cháu, giờ bố cháu không có nhà cháu vẫn đang ở cùng với ông bà nội.

Nay mẹ cháu có đơn xin ly hôn với bố cháu thì cháu có nguyện vọng ở với bố và ông bà nội, vì cháu đã ở với bố và ông bà nội cháu từ nhỏ, bố và ông bà nội cháu rất yêu thương và quan tâm cháu. Hơn nữa cháu hiện đang học ở Trường Tiểu học T1, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên gần nhà ông bà nội cháu nên sẽ tiện cho việc học của cháu hơn. Quan điểm của cháu là xin được ở với bố và ông bà nội.

Hiện tại cháu còn đi học, cháu không muốn đến Tòa án làm việc. Cháu xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ việc ly hôn của bố, mẹ cháu cho đến khi vụ án kết thúc.

Những người làm chứng: ông Lê Ngọc H4 và bà Vũ Thị T (là ông bà nội của cháu H2 và cháu H5), trình bày: Chị H và anh H1 có thời gian tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Anh chị chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, khi sinh cháu H5 được 01 tháng 10 ngày tuổi thì chị H bỏ đi và ông bà là người trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung của chị H, anh H1 là cháu Lê Huy H2, sinh ngày 15/3/2017 và cháu Lê Huy H5, sinh ngày 22/7/2018. Ông bà ngoại của hai cháu không đến thăm, chị H không chu cấp gì cũng không nhìn mặt con. Nay chị H xin ly hôn với anh H1, ông bà tôn trọng ý kiến của chị H và anh H1 và không có ý kiến gì khác. Đối với con chung của chị H, anh H1, ông bà đề nghị giao cả hai cháu cho anh H1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, ông bà sẽ cùng anh H1 chăm sóc các cháu.

Các tài liệu các bên đương sự cung cấp, cũng như nội dung xác minh của Tòa án tại UBND xã N cho thấy: Thống nhất như lời khai của chị H, anh H1.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị H, anh H1 vắng mặt nhưng đều đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt và không có yêu cầu thay đổi, bổ sung gì khác.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng Dân sự, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 70 BLTTDS.

2. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ hôn nhân: Cần xử cho chị Đỗ Phương H được ly hôn với anh Lê Ngọc H1.

- Về con chung: Cần xử giao cả hai cháu: Lê Huy H2, sinh ngày 15/3/2017 và cháu Lê Huy H5, sinh ngày 22/7/2018 cho chị anh H1 nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 10/9/2024 cho đến khi cháu H2, cháu H5 trưởng thành. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn chị H có quyền thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của anh H1, chị H đối với hai bên gia đình: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện xin giải quyết ly hôn và giải quyết về con chung do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định đây là vụ

án về Hôn nhân và gia đình, trong đó tranh chấp về ly hôn, nuôi con. Bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn L, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

[2]. Về thành phần người tham gia tố tụng: Thành phần người tham gia tố tụng đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng nguyên đơn và bị đơn đều đã có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cùng người làm chứng đều có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 229, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án được đưa ra xét xử, đảm bảo quy định của pháp luật.

[3]. Về nội dung:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Qua tài liệu các bên cung cấp; Tòa án thu thập, xác minh cho thấy việc chị Đỗ Phương H và anh Lê Ngọc H1 kết hôn với nhau là tự nguyện, tự do tìm hiểu và có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 31, ngày 09/4/2018. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh H1 là quan hệ hôn nhân hợp pháp, đã được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn trong thời gian dài, không có sự hòa hợp về quan điểm sống. Khi hai bên mâu thuẫn người thân, gia đình cũng đã tích cực động viên nhưng không cải thiện được, chị H và anh H1, sống ly thân nhau từ năm 2018 cho đến nay, mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Quan điểm của chị H và anh H1 đều xin được ly hôn nên cần xử cho chị Đỗ Phương H được ly hôn với anh Lê Ngọc H1.

[3.2]. Về con chung: Chị H và anh H1 cũng như lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và tài liệu Tòa án xác minh, thu thập xác định chị H và anh H1 có 02 con chung là cháu Lê Huy H2, sinh ngày 15/3/2017 và cháu Lê Huy H5, sinh ngày 22/7/2018. Ngoài ra, hai bên không nhận con nuôi hay có con riêng nào khác. Quan điểm của chị H xác định khi ly hôn, do điều kiện, hoàn cảnh của chị còn khó khăn nên chị H có quan điểm giao cả hai con chung cho anh H1 nuôi dưỡng, chăm sóc; anh H1 xin được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung. Nguyên vọng của cháu H2 xác định nếu bố mẹ cháu ly hôn thì cháu xin được tiếp tục ở với bố. Xét thấy nguyện vọng của các bên là chính đáng, phù hợp với điều kiện thực tế. Vì vậy, cần xử giao cháu Lê Huy H2, sinh ngày 15/3/2017 và cháu Lê Huy H5, sinh ngày 22/7/2018 cho anh H1 nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 10/9/2024 cho đến khi cháu H2, cháu H5 trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh H1 không yêu cầu chị H đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn chị H có quyền thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3]. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Chị H, anh H1 đều khai nhận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 229, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 57, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về hôn nhân: Xử cho chị Đỗ Phương H được ly hôn với anh Lê Ngọc H1.

3. Về nuôi con chung: Xử giao cháu Lê Huy H2, sinh ngày 15/3/2017 và cháu Lê Huy H5, sinh ngày 22/7/2018 cho anh H1 nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu, kể từ ngày 10/9/2024 cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung, không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn chị H có quyền thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Chị Đỗ Phương H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001339 ngày 22/3/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo phần nội dung bản án

có liên quan trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Văn Giang;
- Cơ quan THADS huyện Văn Giang;
- UBND xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang;
(đăng ký số 31, ngày 09/4/2018);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Huấn